TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **29/2022/HNGĐ-ST** Ngày 30/6/2022 "V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 66/2022/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990; ĐKHKTT và trú tại: xóm 8, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Bị đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm 1998; ĐKHKTT: Tổ dân phố V, phường N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; Hiện tạm trú tại: xóm 8, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về phía nguyên đơn chị Phạm Thị T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị và anh Lê Văn C kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn năm 2010 tại UBND xã H, huyện K, là quê của chị. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 8, xã H. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị và anh C đã sống ly thân từ năm 2021.

Theo chị T nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn là do anh C không quan tâm, chăm sóc vợ con. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Năm 2019 chị đã làm thủ tục ly hôn với anh C tại Tòa án nhân dân huyện K, sau đó chị đã rút đơn khởi kiện vì anh C mong muốn vợ chồng có thêm thời gian trao đổi, hòa giải. Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Thời gian sau anh chị quay về chung sống nhưng không hòa hợp được, anh C vẫn không thay đổi. Do vậy, chị và anh C đã sống ly thân từ năm 2021, không ai quan

tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh C để ổn định cuộc sống

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng chị có 2 con chung là Lê Anh V, sinh ngày 11/11/2011 và Lê Phạm Minh A, sinh ngày 30/11/2014. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cả hai con và yêu cầu anh C đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đ/ 1 tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi các con chung thành niên

Về tài sản: Chị T xác định vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Lê Văn C trong bản tự khai ngày 12/4/2022 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn, anh nhất trí như chị T đã trình bày. Do mấy năm gần đây dịch bệnh, làm ăn thu nhập thấp, kinh tế trong gia đình khó khăn nên giữa anh và chị T phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, tình cảm rạn nứt. Vì bận đi làm ăn nên từ tháng 04/2021, anh về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại Thanh Hóa, vẫn thường xuyên gọi điện thoại về hỏi thăm gia đình. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, bản thân anh đang cố gắng đi làm ăn kinh tế để chăm lo cho gia đình. Anh mong chị T suy nghĩ lại, vợ chồng về đoàn tụ , nuôi dạy, con cái, anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh C cũng xác nhận vợ chồng có 2 con chung là Lê Anh V, sinh ngày 11/11/2011 và Lê Phạm Minh A, sinh ngày 30/11/2014. Anh không nhất trí ly hôn, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, nuôi dạy con cái. Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh

Về tài sản chung: Anh C cũng xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Các con chung của vợ chồng là Lê Anh V, sinh ngày 11/11/2011 và Lê Phạm Minh A, sinh ngày 30/11/2014 thuộc trường hợp được Tòa án hỏi ý kiến khi bố mẹ ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị T khi bố mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện tương đối đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Văn C; giao chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung của vợ chồng Lê Anh V, sinh ngày 11/11/2011 và Lê Phạm Minh A, sinh ngày 30/11/2014. Anh C phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 2.000.000đ/ 2 cháu, mỗi cháu 1.000.000đ / 1 tháng kể từ tháng 8/2022 đến khi các con chung thành niên. Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, ghi nhận sự tự nguyện nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Lê Văn C, tạm trú tại: xóm 2, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Bị đơn anh Lê Văn C đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, căn cứ Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Lê Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2010 tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn. Theo chị T xác định do anh C không quan tâm, chăm sóc vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh C không thay đổi, chị đã từng làm thủ tục ly hôn với anh C vào năm 2019, sau đó rút đơn để vợ chồng về trao đổi, hòa giải nhưng sau đó anh chị vẫn không thể chung sống hòa hợp và đã sống ly thân từ tháng 04/2021.

Về phía anh C, anh cho rằng việc vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do kinh tế trong gia đình trong vài năm trở lại đây gặp khó khăn vì dịch bệnh, anh bận công việc làm ăn nên đã về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ ở Thanh Hóa, đến tết mới về thăm gia đình. Anh vẫn gọi điện về nhà để hỏi thăm gia đình, cố gắng đi làm để chăm lo cho gia đình, bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị T nên nay chị T yêu cầu ly hôn, anh không nhất trí ly hôn, mong muốn vợ chồng hòa giải về đoàn tụ, nuôi dạy con cái.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị T và anh C tại UBND xã H là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa phương xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng nên thời gian gần đây chị T, anh C không còn chung sống với nhau nữa, về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn thì địa phương không nắm rõ do anh C và chị T chưa hòa giải tại cơ sở.

Như vậy mặc dù hai bên trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là khác nhau nhưng cả chị T và anh C đều xác nhận vợ chồng hiện không còn chung sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện cho các bên có thời gian hòa giải, suy nghĩ nhưng không có kết quả. Anh C mặc dù có quan điểm không nhất trí ly hôn nhưng trong thời gian cho 2 bên tự trao đổi, cũng như hòa giải tại Tòa án, anh C, chị T đều không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị T, anh C hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị T giải quyết ly hôn anh C là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Chị T và anh C đều xác nhận vợ chồng có 2 con chung là Lê Anh Vũ, sinh ngày 11/11/2011 và Lê Phạm Minh A, sinh ngày 30/11/2014. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi cả hai con và yêu cầu anh C đóng

góp tiền nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ kể từ khi ly hôn đến khi các con chung thành niên.

Về phía anh C, trường hợp ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh.

Thực tế từ khi sống ly thân, cả hai con chung ở với chị T, do chị T nuôi dưỡng. Các cháu đề sinh sống và học tập tại xã H, huyện K. Cháu V và cháu A khi được hỏi đều có nguyện vọng được ở với chị T khi bố mẹ ly hôn.

Để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt, học của các cháu và tôn trọng nguyện vọng của con chung thì việc giao cháu A và cháu V cho chị T nuôi dưỡng và anh C phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cả hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi cháu 1.000.000đ/1 tháng) kể từ khi ly hôn đến khi các con chung thành niên như chị T đề xuất là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T và anh Lê Văn C đều xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 buộc chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 16, 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Lê Văn C.

2. Về con chung: giao chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung của vợ chồng là Lê Anh V, sinh ngày 11/11/2011 và Lê Phạm Minh A, sinh ngày 30/11/2014. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Về mức cấp dưỡng: Anh C phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 2.000.000đ, cụ thể cháu Lê Anh V mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 8/2022 đến khi cháu V thành niên, cháu Lê Phạm Minh A mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 8/2022 đến khi cháu A thành niên

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA4550 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T còn phải nộp 300.000đ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh